



bǐ lù
笔录

noun · written record; transcript

Example Sentences

jǐng chá zuò le bǐ lù
警察做了笔录。

The police made a written record.

zhè fèn bǐ lù jì lù le dāng shí de qíng kuàng
这份笔录记录了当时的情况。

This transcript records the situation at that time.

tā gēn jù bǐ lù zhěng lǐ chū le bào gào
他根据笔录整理出了报告。

He compiled a report based on the written record.

Trace each character, then write the word on your own.

笔	笔	笔	笔	笔	笔	笔	笔	笔	笔	笔
笔	笔									
录	录	录	录	录	录	录	录	录	录	录